

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	189,086	152	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	473,671	291,032	239,645	215,846	210,600	213,103	214,280	254,750
		Hòa Xuân	1,897,482	400,027	252,461	205,804	185,086	132,318	108,412	314,786
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	879,070	429,499	192,711	28,952	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,268,154	531,091	609,817	927,183	1,333,737	1,558,433	1,033,877	367,079
		Hoà Khương	1,719,963	601,791	507,170	597,619	623,010	474,005	429,937	1,460,055
		Hòa Nhơn	956,387	733,606	583,788	541,269	378,582	231,322	169,339	171,287
		Hoà Phong	1,391,168	712,078	854,947	1,615,761	1,343,744	752,918	621,484	1,011,460
		Hòa Phước	1,252,682	1,596,773	1,308,155	886,133	646,469	341,924	221,739	275,485
		Hòa Tiến	1,216,809	1,481,772	1,469,163	1,573,956	1,913,574	2,419,753	1,080,972	433,669
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	-	0	-	-
		Hòa Hải	1,429,458	551,963	324,627	223,957	162,110	166,300	82,764	82,507
		Hòa Quý	2,050,556	1,028,988	752,848	596,219	653,605	846,482	469,008	754,265
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	187,444	139,163	101,384	82,044	58,653	43,450	35,066	143,314
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	203,728	117,624	75,837	57,840	46,000	44,794	32,912	699,374
	Đại Lộc	ái Nghĩa	685,447	775,223	1,458,322	2,344,900	2,802,194	1,446,769	504,730	283,803
		Đại An	159,185	393,414	753,428	705,937	946,961	1,159,016	749,935	518,099
		Đại Chánh	678,055	513,783	349,792	238,945	205,841	186,822	209,192	169,410
		Đại Cường	13,493	1,109,121	1,160,072	1,986,607	1,641,520	753,535	507,805	1,471,305
		Đại Đồng	1,634,232	1,958,322	1,283,626	1,715,525	793,612	714,686	706,638	2,216,654
		Đại Hiệp	920,252	737,874	718,606	953,583	1,005,819	1,767,436	1,078,073	735,090
		Đại Hoà	1,821,804	1,540,783	849,183	850,803	481,600	349,129	224,473	134,486
		Đại Hồng	734,519	428,677	344,820	443,628	580,337	839,232	732,860	5,807,223
		Đại Hưng	999,415	608,847	488,004	548,930	640,043	872,577	965,151	4,608,675
		Đại Lãnh	590,217	281,521	219,040	221,640	258,377	420,122	561,426	5,329,993
		Đại Minh	561,387	1,868,182	1,524,114	982,672	649,741	512,563	294,036	728,353
		Đại Nghĩa	708,184	602,289	653,356	2,889,400	2,623,612	1,142,179	464,066	1,338,601
		Đại Phong	1,855,803	1,180,786	714,532	566,832	371,152	295,331	225,634	673,817

		Đại Quang	1,689,564	1,900,885	2,072,476	1,197,834	1,206,002	1,284,995	1,129,805	1,872,281
		Đại Sơn	951,062	603,145	398,711	321,004	289,529	242,569	226,535	3,187,534
		Đại Tân	1,483,740	640,743	178,144	81,126	49,879	27,544	24,414	18,385
		Đại Thắng	932,830	1,596,252	1,397,369	1,280,483	686,298	400,446	220,758	645,412
		Đại Thanh	952,771	545,099	414,623	326,362	311,575	328,487	294,963	993,425
	Điện Bàn	Điện An	92,577	488,530	2,290,742	3,601,418	3,094,135	423,416	14,260	431
		Điện Hoà	2,175,047	3,021,336	2,461,202	2,195,213	582,122	202,952	14,653	26,553
		Điện Hồng	1,150,053	2,093,681	2,735,192	3,835,490	2,714,677	1,210,067	374,385	351,822
		Điện Minh	28,597	482,552	2,965,751	2,713,901	962,744	114,820	778	-
		Điện Nam Bắc	472,221	651,895	850,329	482,908	666,070	1,448	-	-
		Điện Nam Đông	895,725	596,376	614,725	1,730,925	889,590	452,710	36,862	-
		Điện Nam Trung	354,521	554,350	1,089,299	1,410,577	341,224	8,298	-	-
		Điện Ngọc	852,351	489,555	593,526	1,128,669	2,077,043	1,219,813	156,101	94,576
		Điện Phong	1,420,510	1,991,595	3,459,533	3,744,530	2,667,033	2,057,646	1,518,489	1,761,359
		Điện Phước	1,844,732	3,151,375	3,115,004	1,936,061	368,799	28,982	2,854	120,703
		Điện Phương	62,621	506,286	2,022,736	3,211,276	2,896,475	723,130	91,007	57,007
		Điện Quang	524,201	1,516,281	2,566,967	2,057,750	1,614,824	1,337,676	795,949	3,276,821
		Điện Thắng	421,411	500,049	554,708	314,991	299,523	376,145	453,617	137,874
		Điện Thắng Bắc	31,685	47,667	169,078	281,373	214,203	9,281	-	-
		Điện Thắng Nam	600,868	380,346	504,396	1,339,052	1,259,800	171,369	-	-
		Điện Thắng Trung	659,355	600,752	584,525	581,012	261,699	59,167	-	-
		Điện Thọ	1,864,480	2,769,653	2,838,718	2,358,527	2,012,493	770,022	263,999	571,741
		Điện Tiến	2,042,538	1,975,892	2,023,077	1,744,332	1,603,420	875,372	558,065	275,073
		Vĩnh Điện	16,805	309,575	915,512	377,661	218,628	62,101	836	-
	Đông Giang	Kà Dăng	63,449	35,297	27,528	21,600	12,800	13,600	6,800	98,955
	Duy Xuyên	Duy Châu	646,894	755,669	936,000	1,307,854	1,319,566	1,341,372	993,920	2,476,928
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,421,271	1,252,673	1,109,687	1,019,939	995,951	798,639	322,446	743,519
		Duy Nghĩa	1,558,615	1,053,739	708,211	179,002	-	-	-	-
		Duy Phú	674,230	326,054	157,604	78,632	5,376	-	-	-
		Duy Phước	590,562	1,582,668	1,344,624	2,913,090	4,061,285	938,284	-	-
		Duy Sơn	434,228	819,033	920,625	541,114	102,376	13,667	-	-
		Duy Tân	1,258,032	1,040,306	706,894	723,116	491,239	313,756	206,271	644,064
		Duy Thành	69,698	2,678,728	3,736,514	1,408,787	798,178	34,240	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,704,513	846,108	589,974	454,007	325,161	249,325	123,850	595,028
		Duy Trinh	1,094,796	1,750,680	1,973,183	1,183,326	886,190	607,884	348,239	726,396
		Duy Trung	896,705	629,374	773,685	1,131,566	530,902	262,671	96,141	28,150
		Duy Vinh	-	211,511	3,462,007	3,711,557	1,215,087	42,405	-	-
		Nam Phước	1,900,310	3,858,458	3,560,595	2,943,856	1,871,626	499,846	324,318	529,059
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	1,051,008	548,135	386,896	275,661	262,602	192,468	169,207	1,230,167
		Hiệp Thuận	339,250	167,602	125,602	79,732	61,796	50,198	40,908	249,877
		Phước Gia	96,562	38,284	25,206	16,331	18,000	12,278	11,456	284,732
		Quế Bình	463,436	230,131	166,851	119,452	95,775	83,138	74,454	430,816
	Hội An	Cẩm An	1,054,150	250,573	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	688,922	2,927,564	2,356,099	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	999,529	760,911	729,111	9,525	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	1,470	744,839	1,789,820	573,078	69,298	-	-
		Cẩm Nam	-	385,382	1,735,592	780,049	162,164	-	-	-
		Cẩm Phô	152,107	240,435	503,777	11,325	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	295,961	4,750,495	2,329,578	1,152,800	-	-	-	-
		Cửa Đại	316,184	567,263	272,518	1,411,806	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	116,980	84,305	180,811	57,944	-	-	-	-
		Sơn Phong	232,938	110,683	5,891	-	-	-	-	-
		Tân An	70,202	4,660	239	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	713,468	583,809	671,535	551,473	118,039	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dỵ	1,123,171	554,400	399,820	317,574	262,962	209,991	192,140	1,204,109
		Tà Bình	20,461	9,438	6,090	2,000	800	-	-	-
		Thạnh Mỹ	746,822	378,468	251,695	209,551	154,804	132,137	126,021	1,101,112
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,263,738	770,174	589,821	442,249	336,969	261,454	219,247	1,231,838
		Quế Lâm	998,069	527,404	395,517	352,206	318,430	267,214	237,438	1,612,604
		Quế Ninh	221,354	111,801	99,976	93,221	86,370	77,061	81,017	116,264
		Quế Phước	784,393	486,148	326,611	237,391	173,021	128,248	110,199	592,897
		Quế Trung	1,196,604	670,227	548,213	392,784	327,517	230,184	167,213	1,423,902
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,302,801	3,311,774	820,920	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	567,767	84,537	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,706,092	488,386	18,347	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,209,847	3,200	2,780	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,576,863	2,340,696	63,833	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,162,764	2,388,207	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	4,756,866	2,785,531	1,550,259	66,287	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,311,409	1,852,802	1,783,038	551,250	9,158	-	-	-
	Tam Xuân II	2,712,600	4,595,190	3,199,921	145,452	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	567,654	697,420	499,286	27,737	-	-	-	-
	Tam Đàn	436,456	356,972	274,175	108,772	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	109,794	74,756	49,903	40,477	36,932	28,052	26,886	329,553
	Phước Xuân	65,185	42,155	28,760	22,400	23,200	15,200	14,591	179,531
Quế Sơn	Hương An	721,094	324,998	214,274	103,015	94,255	58,975	-	-
	Quế Phú	1,743,816	1,087,858	1,273,603	973,328	1,228,323	123,479	-	-
	Quế Xuân 1	525,645	1,288,478	2,826,121	1,989,560	521,791	28,943	-	-
	Quế Xuân 2	286,450	193,633	230,836	794,857	1,401,407	368,749	13,414	-
Tam Kỳ	An Mỹ	13,815	325	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,218,476	1,899,702	1,109,203	1,142,886	69,580	-	-	-
	An Sơn	9,278	5	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	454,574	820,421	791,105	896,892	187,944	-	-	-
	Hòa Thuận	27,721	2,907	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	183,029	258,044	126,249	41,071	4,372	-	-	-
	Tam Phú	3,491,787	3,580,464	759,810	39,711	-	-	-	-
	Tam Thăng	3,974,352	2,707,892	484,003	461,173	-	-	-	-
	Tam Thanh	731,278	513,073	261,378	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	380,124	578,713	1,939,455	1,077,053	2,000	-	-	-
Thăng Bình	Bình An	971,754	131,202	374	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,696,335	2,099,726	746,343	38,857	-	-	-	-
	Bình Dương	1,260,055	900,318	1,035,409	1,119,257	17,399	-	-	-
	Bình Giang	1,786,769	1,516,463	3,729,864	1,289,826	45,891	-	-	-
	Bình Hải	2,342,353	630,424	30,193	-	-	-	-	-
	Bình Nam	2,376,228	1,388,710	85,662	-	-	-	-	-

		Bình Sa	2,328,267	1,617,800	1,231,749	294,972	-	-	-	-
		Bình Triều	1,448,591	1,536,903	1,145,725	206,717	-	-	-	-
		Bình Trung	360,033	7,180	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	451,144	245,991	161,171	147,892	107,137	100,686	90,807	1,084,765